

BIỂU GIÁ CÁC DỊCH VỤ PHI HÀNG KHÔNG
TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG
PRICE LIST FOR NON-AERONAUTICAL SERVICES
OF DA NANG INTERNATIONAL AIRPORT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1788/QĐ-CHKQTĐN ngày 30 tháng 05 năm 2025)
(Promulgated under Decision No. 1788/QĐ-CHKQTĐN dated 30 May 2025)

1. Dịch vụ cho thuê trang thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông tại nhà ga T1: (không bao gồm thuế VAT)

Rental services for Equipment, IT infrastructure and telecommunications at Terminal 1: (Value Added Tax is not included)

1.1. Dịch vụ thuê màn hình riêng thể hiện thông tin chuyến bay:

Private Flight information display screen rental service

Stt No.	Dịch vụ Service	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VND) Minimum Price (VND)
1	Cho thuê màn hình hiển thị thông tin chuyến bay Flight information display screen rental (for FIDS)		
1.1	Cho thuê màn hình Screen Rental	M.hình/tháng Screen/month	3.750.000
1.2	Cấp tín hiệu cho FIDS (thiết bị do khách hàng đầu tư) Signal Provision of FIDS (equipment provided by the customer)	M.hình/tháng Screen/month	2.750.000
1.3	Cài đặt, sửa đổi hiển thị thông tin chuyến bay trên màn hình hiển thị Installation and modification of flight information on display screens	Lần Per instance	550.000
2	Cho thuê vị trí lắp đặt thiết bị thông tin trong nhà ga (Router, switch, camera, thiết bị phát sóng... có kích thước $\leq 30 \times 30$ cm, đặt ăng ten trần nhà loại nhỏ) Rental of equipment installation location within terminal (Router, switch, camera, transmitter devices, etc., with size $\leq 30 \times 30$ cm, ceiling-mounted small antennas)	Thiết bị/ tháng Device/month	150.000

(Mức giá chưa bao gồm chi phí tiền điện)
(Electricity cost is not included)

Ghi chú: Cho thuê màn hình riêng hiển thị thông tin chuyến bay trên màn hình FIDS.

Note: Rental of dedicated monitors to display flight information on FIDS screens.

+ Kích thước và chủng loại màn hình phụ thuộc vào khả năng cung cấp của Cảng HKQT Đà Nẵng.

+ The size and type of screens are subject to the availability of Da Nang International Airport

+ Giá cho thuê màn hình đã bao gồm chi phí bảo dưỡng và đường cáp tín hiệu.

+ The rental fee covers both maintenance services and signal transmission.

1.2. Dịch vụ cho thuê hạ tầng cáp mạng:

Network Cable Infrastructure Rental Services:

Stt No.	Dịch vụ Service	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VND) Minimum Price (VND)
1	Dịch vụ cho thuê cáp quang kết nối nhà ga T1& T2 Fiber optic cable leasing service connecting Terminal T1 & T2	Đôi cáp/tháng Pair of cables/month	1.900.000
2	Dịch vụ truyền dữ liệu tại nhà ga Cảng HK Data transmission service at the airport terminal		
	Lắp đặt ban đầu Initial installation	Nút mạng/lần Network node/ instance	2.200.000

1.3. Dịch vụ cho thuê băng ống bệ cáp thông tin:

Information Cable Duct and Tray Rental Services:

Stt No.	Dịch vụ Service	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VND) Minimum Price (VND)
1	Cho thuê cáp quang loại 1FO Rental of 1FO fiber optic cable	Sợi /tháng Cable/month	1.450.000
2	Cho thuê cáp quang loại 4FO Rental of 4FO fiber optic cable	Sợi /tháng Cable/month	1.600.000
3	Cho thuê cáp quang loại 8FO Rental of 8FO fiber optic cable	Sợi /tháng Cable/month	2.700.000
4	Cho thuê cáp quang loại 12FO	Sợi /tháng	3.600.000

	Rental of 12FO fiber optic cable	Cable/month	
5	Cho thuê cáp quang loại 24FO Rental of 24FO fiber optic cable	Sợi /tháng Cable/month	4.600.000

1.4. Dịch vụ cho thuê thiết bị i-Cute:

i-Cute Equipment Rental Services:

Stt No.	Dịch vụ Service	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VND) Minimum Price (VND)
1	Dịch vụ cho thuê thiết bị i-Cute (ngoài vị trí quầy thủ tục, quầy boarding) i-Cute equipment rental services (excluding check-in counters and boarding gates)	Thiết bị/tháng Device/month	17.600.000

1.5. Dịch vụ kết nối bộ đàm:

Handheld Transceiver Connection Service:

Stt No.	Dịch vụ Service	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VND) Minimum Price (VND)
1	Dịch vụ kết nối bộ đàm kỹ thuật số (bộ đàm do khách hàng tự trang bị) Digital handheld transceiver connection service (handheld transceiver provided by customer)	Máy/năm Device/year	3.000.000
2	Cho thuê bộ đàm Handheld transceiver rental		
2.1	Cho thuê bộ đàm kỹ thuật số (đã bao gồm dịch vụ kết nối bộ đàm) Digital handheld transceiver rental (including connection service)		
	Cho thuê bộ đàm kỹ thuật số theo tháng Monthly digital handheld transceiver rental	Máy/ tháng Device/month	1.000.000
	Cho thuê bộ đàm kỹ thuật số theo ngày Daily digital handheld transceiver rental	Máy/ngày Device/day	50.000
2.2	Cho thuê bộ đàm analog (đã bao gồm dịch vụ kết nối bộ đàm) Analog Handheld transceiver rental (including connection service)		

	Cho thuê bộ đàm analog theo tháng Monthly analog handheld transceiver rental	Máy/ tháng Device/month	400.000
	Cho thuê bộ đàm analog theo ngày Daily analog handheld transceiver rental	Máy/ngày Device/day	30.000

1.6. Dịch vụ điện thoại, thông tin liên lạc:
Telephone and Communication Services:

Stt No.	Dịch vụ Service	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VND) Minimum Price (VND)
1	Dịch vụ điện thoại, thông tin liên lạc Telephone and communication services		
1.1	Thiết bị lắp đặt Installation equipment		Theo thực tế At actual cost
1.2	Cước phí cuộc gọi Call charges	Thuê bao/lần Subscriber/ instance	Theo QĐ bưu điện As per Postal regulation
1.3	Chi phí bảo dưỡng Maintenance cost	Máy/tháng Device/month	110.000
1.4	Dịch vụ cài đặt ban đầu hoặc dịch chuyển vị trí lắp đặt Initial installation or relocation service	Lần Instance	400.000
2	Thuê đường truyền thông tin Information transmission line rental	Tháng/đường Month/line	440.000

2. Dịch vụ cung cấp tiện ích cơ bản: Dịch vụ cung cấp điện, nước sinh hoạt (không bao gồm thuế VAT):

Basic Utility Services: Electricity and Domestic Water Supply (Value Added Tax is not included)

Stt No.	Nội dung Description	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VND) Minimum Price (VND)
1	Giá bán nước sinh hoạt Domestic water supply price	Quy định của Nhà nước + 20% phụ thu As per State-regulation price + 20% surcharge	
2	Giá bán điện sinh hoạt Domestic electricity supply	Quy định của Nhà nước + 20% phụ thu As per State-regulation price + 20%	

price	surcharge
-------	-----------

3. Dịch vụ khác tại nhà ga T1: (không bao gồm thuế VAT):
Other Services at Terminal 1: (Value Added Tax is not included):

3.1. Dịch vụ bảo trì xe đẩy:

Trolley Maintenance Services:

Stt No.	Nội dung Description	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VND) Minimum Price (VND)
1	Dịch vụ bảo trì xe đẩy Trolley maintenance service	Xe/tháng Trolley/month	165.000

3.2 Dịch vụ quay phim, dẫn đoàn quay phim, tham quan:

Filming, Filming Crew Guidance, and Tour Services:

Stt No.	Nội dung Description	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VND) Minimum Price (VND)
1	Dịch vụ quay phim, dẫn đoàn quay phim, tham quan Filming, filming crew guidance, and tour services		
	Đoàn < 20 người Group < 20 people	Lần/giờ Per instance/hour	600.000
	Đoàn 20-50 người Group 20-50 people	Lần/giờ Per instance/hour	1.300.000
	Đoàn > 50 người Group > 50 people	Lần/giờ Per instance/hour	1.800.000

3.3 Dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách không có băng chuyền gắn với quầy:

Rental Service for Passenger Check-in Counters without Integrated Conveyor Belts:

Stt No.	Đối tượng thuê quầy làm thủ tục hành khách không có băng chuyền gắn với quầy (chuyến bay nội địa) Target Customers for Renting Passenger Check-in Counters without Integrated Conveyor Belts (Domestic Flights)	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VND) Minimum Price (VND)
---------	--	---------------------	--

1	Đối với các hãng hàng không có chọn các cảng hàng không của ACV làm cảng hàng không, sân bay căn cứ For airlines chooseing ACV airports as base airport	VNĐ/quầy/tháng VND/counter/month	27.500.000
		VNĐ/quầy/chuyến VND/counter/flight	240.000
2	Đối tượng khác Other parties	VNĐ/quầy/tháng VND/counter/month	33.000.000
		VNĐ/quầy/chuyến VND/counter/flight	240.000

4. Dịch vụ cho thuê xe vận chuyển người đi kiểm tra, khảo sát công trình, trang thiết bị trong khu vực hạn chế: (không bao gồm thuế VAT)

Vehicle rental service for transporting personnel to inspect and survey construction sites and equipment within restricted areas: (Value Added Tax is not included)

Stt No.	Nội dung Description	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VNĐ) Minimum Price (VND)	
			Xe đến 9 chỗ, xe tải dưới 1,5 tấn Vehicles up to 9 seats, trucks under 1.5 tons	Xe ô tô từ 10 chỗ đến 16 chỗ; xe tải từ 1,5 tấn đến 3,5 tấn Cars from 10 to 16 seats; trucks from 1.5 to 3.5 tons
1	Trong khu vực Cảng Within airport restricted area - 02 giờ đầu - First 2 hours - Mỗi giờ tiếp theo - Each additional hour	Lượt xe Per vehicle trip	330.000	440.000
		Giờ/xe Hour/vehicle	110.000	165.000
2	Ngoài khu vực Cảng (bán kính dưới 10km) Outside airport area (radius under 10km) - 02 giờ đầu - First 2 hours	Lượt xe Per vehicle trip	660.000	770.000

	- Mỗi giờ tiếp theo - Each additional hour	Giờ/xe Hour/vehicle	110.000	165.000
--	---	------------------------	---------	---------

5. Dịch vụ y tế: (không bao gồm thuế VAT)

Medical Services: (Value Added Tax is not included)

Stt No.	Nội dung Description	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VNĐ) Minimum Price (VND)	Mức giá tối thiểu (USD) Minimum Price (USD)
1	Cấp cứu và chuyển đi bệnh viện (trong thành phố) Emergency transport to hospital (within city)	Lần/chuyến xe Per instance/vehicle trip	660.000	30
2	Sơ cứu tại chỗ On-site first aid	Khách Per person	500.000	25
3	Cho thuê xe cứu thương trong thành phố Ambulance rental within city	Lần/chuyến xe Instance/vehicle trip	660.000	30
4	Cho thuê xe cứu thương trong thành phố, có nhân viên y tế đi kèm Ambulance rental within the city, with accompanying medical staff	Lần/chuyến xe instance/vehicle trip	1.100.000	50
5	Trực cấp cứu 24/24 24/24 emergency standby	Nhân viên/2 giờ Staff/2 hours	300.000	20
6	Các trường hợp khác Other cases	Theo thỏa thuận By agreement		

6. Dịch vụ thu gom, xử lý rác thải: (không bao gồm thuế VAT)

Waste Collection and Treatment Services: (Value Added Tax is not included)

Stt No.	Dịch vụ Service	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VND) Minimum Price (VND)
	Thu gom, xử lý rác thải Waste Collection and Treatment		
1	Dịch vụ xử lý chất thải rắn không nguy hại Non-hazardous solid waste treatment service	m ³	660.000
2	Xử lý chất thải nguy hại Hazardous waste treatment		Giá thuê công ty MTĐT + 20% chi phí quản lý Price of renting sanitation Company + 20% management cost

7. Dịch vụ cho thuê mặt bằng / vị trí: (không bao gồm thuế VAT)

Space/Location Rental Services: (Value Added Tax is not included)

7.1 Dịch vụ cho thuê mặt bằng đặt máy ATM tại khu vực ngoài nhà ga:

ATM Installation Space Rental (Outside the Terminal Area):

Mức giá tối thiểu: 3.000.000 VNĐ/máy/tháng

Minimum Price: 3.000.000 VND/machine/month

(Giá chưa bao gồm chi phí điện và các trang thiết bị khác)

(Price excludes electricity and other equipment cost)

7.1. Dịch vụ cho thuê phòng họp, Hội trường, phòng kho, phòng làm việc, bảng quảng cáo tại trụ sở làm việc Cảng HKQT Đà Nẵng:

Rental Service for Meeting Rooms, Auditoriums, Storage Rooms, Offices, and Advertising Boards at Da Nang International Airport Headquarters:

Stt No.	Dịch vụ Service	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VND) Minimum Price (VND)
1	Dịch vụ cho thuê phòng học, hội họp tại trụ sở làm việc Cảng HKQT Đà Nẵng Rental service for classrooms and meeting rooms at Da Nang International Airport headquarters		
1.1	- Các phòng nhỏ (diện tích bình quân 45m ²) + Không bao gồm máy chiếu + Bao gồm máy chiếu + Bao gồm hệ thống máy vi tính	phòng/buổi phòng/buổi phòng/buổi Room/session	 330.000 550.000 1.000.000

	Small rooms (average area 45m ²) - Without projector - With projector - With computer system	Room/session Room/session	330.000 550.000 1.000.000
1.2	- Phòng hội trường lớn (tầng 7): + Không bao gồm máy chiếu, loa, âm thanh + Bao gồm loa, âm thanh + Bao gồm máy chiếu, loa, âm thanh Large conference hall (7th floor) - Without projector, speakers, Soud system. - With speakers and Soud system - With projector, speakers and Soud system	phòng/buổi phòng/buổi phòng/buổi Room/session Room/session Room/session	1.100.000 1.320.000 1.540.000 1.100.000 1.320.000 1.540.000
2	Cho thuê mặt bằng tại trụ sở làm việc Rental of Space at the headquarters		
2.1	- Mặt bằng thuê văn phòng làm việc. Office space rental	m ² /tháng m ² /month	300.000
2.2	- Mặt bằng làm kho tại tầng hầm Storage area in the basement	m ² /tháng m ² /month	165.000
3	Hộp đèn quảng cáo Advertising lightboxes		
3.1	Hộp đèn quảng cáo trong thang máy Advertising lightbox inside elevators	Vị trí/tháng Location/month	1.000.000
3.2	Hộp đèn quảng cáo khu vực khác tại trụ sở làm việc Cảng Advertising lightbox in other areas at the airport headquarters	m ² /tháng m ² /month	220.000
4	Tivi/màn hình LCD quảng cáo ($\leq 50''$) trong thang máy và khu vực khác tại trụ sở làm việc Cảng TV/LCD advertising screen ($\leq 50''$) inside elevators and other areas at the airport headquarters	Màn hình/tháng Screen/month	1.100.000

(Giá đã bao gồm chi phí điện, nước)

(Prices include electricity and water costs)

7.2. Quản lý văn phòng khu vực hạn chế tại nhà ga T1:

Office Management in Restricted Areas of Terminal 1:

Mức giá tối thiểu: 130.000 VNĐ/m²/tháng.

Minimum Price: 130.000 VND/m²/month

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các văn phòng trong khu vực hạn chế, có sử dụng điều hòa trung tâm của Nhà ga T1.

Applicable to offices in restricted areas using the Terminal1's central air conditioning system.

7.3. Dịch vụ cho thuê mặt bằng đặt kiosk check-in tại nhà ga T1:

Rental Service for Check-in Kiosk Placement Area at Terminal 1:

Mức giá tối thiểu: 3.500.000 VNĐ/máy/tháng

Minimum Price: 3.500.000 VND/machine/month

(Giá chưa bao gồm chi phí điện và các trang thiết bị khác)

(Price excludes electricity and other equipment costs)

7.5 Dịch vụ cho thuê vị trí mặt bằng quay phim, chụp ảnh và tổ chức thực hiện chương trình:

Rental Service for Filming, Photography, and Event organization Locations:

Stt No.	Nội dung Description	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VND) Minimum Price (VND)
1	Mức giá cơ bản (3 giờ đầu) Base price (first 3 hours)		
1.1	Mặt bằng đến 20m ² Area up to 20 m ²	VNĐ/Lượt VND/session	4.000.000
1.2	Mặt bằng đến > 20m ² đến 50m ² Area >20 m ² up to 50 m ²	VNĐ/Lượt VND/session	6.000.000
1.3	Mặt bằng đến > 50m ² đến 100m ² Area >50 m ² up to 100 m ²	VNĐ/Lượt VND/session	9.000.000
1.4	Mặt bằng đến > 100m ² đến 200m ² Area >100 m ² up to 200 m ²	VNĐ/Lượt VND/session	15.000.000
2	Các giờ tiếp theo Additional hours	VNĐ/giờ VND/hour	Mức giá mặt bằng tương ứng x 25% Base price × 25%)
3	Thuê theo ngày Daily rental	VNĐ/ngày VND/day	Mức giá cơ bản x 2,5 lần Base price × 2.5 times

(Giá đã bao gồm chi phí điện, nước)

(Prices include electricity and water charges.)

7.6 Cho thuê mặt bằng đặt hạ tầng viễn thông kỹ thuật:

Rental Service for Technical Telecommunications Infrastructure Placement Areas:

Mức giá tối thiểu: 1.000.000 VNĐ/m²/tháng.

Minimum Price: 1.000.000 VND/m²/month

Đối tượng áp dụng: Các đối tác cung cấp dịch vụ viễn thông.
Applicable to: Telecommunication service providers.

8. Dịch vụ cho thuê nhà khách, phòng khách C/VIP và phục vụ khách C/VIP theo yêu cầu: (không bao gồm thuế VAT)

Guest House, C/VIP Lounge Rental, and C/VIP Guest Services on Request: (Value Added Tax is not included)

8.1. Giá cho thuê nhà khách:

Guest House Rental Price:

Stt No.	Nội dung dịch vụ Service Description	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VND) Minimum Price (VND)
1	Dịch vụ cho thuê nhà khách Cảng HKQT Đà Nẵng Da Nang International Airport Guesthouse Rental Service		
1.1	* Phòng quốc khánh National Day Room		
	- Giá phục vụ - Service price	lượt per visit	5.500.000
	- Giá dịch vụ - Service fee	lượt per visit	22.000.000
1.2	* Phòng khách 1 Lounge 1		
	- Giá phục vụ - Service price	lượt per visit	2.200.000
	- Giá dịch vụ - Service fee	lượt per visit	8.800.000
1.3	* Phòng khách 2 Lounge 2		
	- Giá phục vụ - Service price	lượt per visit	2.200.000
	- Giá dịch vụ - Service fee	lượt per visit	8.800.000
1.4	* Thuê bao sảnh nhà khách Exclusive Reservation of Guesthouse's Hall		
	- Giá phục vụ - Service price	lượt per visit	3.300.000
	- Giá dịch vụ - Service fee	lượt per visit	13.200.000
1.5	Trường hợp đặc biệt khách hàng đã yêu cầu cung cấp dịch vụ nhưng hủy không sử dụng dịch vụ .	lượt	thu bằng 30% các mức giá dịch vụ nêu

	Special case: Client requested the service but canceled without use.	per visit	trên 30% of the above service prices
--	--	-----------	---

Ghi chú:

Notes:

Các trường hợp cho thuê phòng tại Nhà khách do Giám đốc Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng phê duyệt.

Room rentals at the Guest House must be approved by the Director of Da Nang International Airport.

- Giá phục vụ: Là đơn giá áp dụng cho các đối tượng đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định quản lý và khai thác nhà khách hoặc theo phê duyệt của Giám đốc Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, các dịch vụ bao gồm:

Service Fee: This is the rate applied to customers who meet the eligibility criteria as regulated for Guest House usage or as approved by the Director of Da Nang International Airport. The service includes:

- + Nhân viên trực phục vụ.
- + On-duty service staff.
- + Nước uống (nước lọc, nước trà).
- + Beverages (water, tea).
- + Điện thoại nội thành TP Đà Nẵng.
- + Local phone calls within Da Nang City.
- + Sử dụng phòng khách.
- + Use of the guesthouse lounge.

Các dịch vụ khác ngoài dịch vụ nêu trên, khách hàng thanh toán tiền bổ sung theo giá dịch vụ tại thời điểm phát sinh.

Additional services beyond the above will be charged according to the applicable service prices at the time of occurrence.

- Giá dịch vụ: Là đơn giá áp dụng cho khách hàng thuê cung ứng dịch vụ đón/tiến hoặc tổ chức sự kiện ..., không thuộc đối tượng được hưởng mức giá phục vụ theo quy định nêu trên, các dịch vụ bao gồm:

- **Service Fee:** This is the rate applied to customers who rent the venue to provide greeting/farewell services or organize events, and who are **not** eligible for the service fee rate as stated above. The rental fee includes the following services:

- + Nhân viên trực phục vụ.
- + On-duty service staff.
- + Nước uống (nước lọc, nước trà).
- + Beverages (water, tea).
- + Sử dụng phòng khách.

- + Use of the guesthouse lounge.
- + Điện thoại nội thành TP Đà Nẵng.
- + Local phone calls within Da Nang City.

Các dịch vụ khác ngoài dịch vụ nêu trên, khách hàng thanh toán tiền bổ sung theo giá dịch vụ tại thời điểm phát sinh.

Any additional services not listed above will be charged separately at the applicable service rate at the time of use.

Thời gian thuê tối đa là 180 phút/lượt, dưới 180 phút tính thành 180 phút, quá 180 phút tính thành 01 lượt mới.

Maximum rental duration is 180 minutes per session, usage under 180 minutes will still be charged as 180 minutes, usage beyond 180 minutes will be counted as a new session.

8.2. Giá dịch vụ đón, tiễn khách tại nhà khách:

Greeting and Farewell Service Fees at the Guest House:

Stt No.	Nội dung dịch vụ Service Description	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VND) Minimum Price (VND)
1	* Dịch vụ tiêu chuẩn (Phòng khách 1 và 2) Standard service (Lounge 1 and 2)		
1.1	<i>Dịch vụ đón khách</i> <i>Passenger pick-up service:</i>		
	- Mức giá cơ bản (01 đến 02 khách) - Base fare (1–2 passengers)		
	+ Chuyển bay QTé: + International flights	USD/lượt USD/per instance	1.100
	+ Chuyển bay nội địa: + Domestic flights	VND/lượt VND/per instance	12.100.000
	-Mức giá đối với đoàn 03 đến 10 khách, khách thứ 3 đến thứ 10 mỗi khách thu thêm Price for groups of 3–10 passengers, each passengers from 3 rd to 10 th		
	+ Chuyển bay QTé: + International flights:	USD/khách	132
	+ Chuyển bay nội địa: + Domestic flights	VND/khách	1.650.000
	-Mức giá đối với đoàn trên 10 khách Price for groups over 10 passengers, each passengers from 11 th to 20 th		

	Khách thứ 11 đến 20 mỗi khách thu thêm Each passengers from 11 th to 20 th		
	+ Chuyến bay quốc tế: + International flights	USD/khách	106
	+ Chuyến bay nội địa: + Domestic flights	VNĐ/khách	1.320.000
	Khách thứ 21 trở đi, mỗi khách thu thêm From 21 st passenger onward (per passenger)		
	+ Chuyến bay quốc tế: + International flights	USD/khách	93
	+ Chuyến bay nội địa: + Domestic flights	VNĐ/khách	1.100.000
1.2	<i>Dịch vụ tiễn khách</i> Passenger drop-of service:		
	-Mức giá cơ bản (01 đến 02 khách) Base fare (1–2 passengers)		
	+ Chuyến bay quốc tế: + International flights	USD/lượt	1.320
	+ Chuyến bay nội địa: + Domestic flights	VNĐ/lượt	13.200.000
	- Mức giá đối với đoàn 03 đến 10 khách, khách thứ 3 đến thứ 10 mỗi khách thu thêm Price for groups of 3–10 (each passenger from 3 rd to 10 th)		
	+ Chuyến bay quốc tế: + International flights	USD/khách	165
	+ Chuyến bay nội địa: + Domestic flights	VNĐ/khách	2.200.000
	-Mức giá đối với đoàn trên 10 khách Price for groups over 10 passengers		
	Khách thứ 11 đến 20 mỗi khách thu thêm Each passenger from 11 th to 20 th		
	+ Chuyến bay quốc tế: + International flights	USD/khách	132
	+ Chuyến bay nội địa: + Domestic flights	VNĐ/khách	1.800.000
	Khách thứ 21 trở đi, mỗi khách thu thêm From 21 st passenger onward (per passenger)		
	+ Chuyến bay quốc tế:	USD/khách	115

	+ International flights		
	+ Chuyến bay nội địa: + Domestic flights	VNĐ/khách	1.600.000
2	* Dịch vụ gia tăng Value-added service		
2.1	-Sử dụng phòng quốc khánh Use of National Day Room		
	+ Chuyến bay quốc tế: + International flights	USD/lượt	220
	+ Chuyến bay nội địa: + Domestic flights	VNĐ/lượt	3.300.000
2.2	-Tặng hoa - Flower bouquet gifting		
	+ Chuyến bay quốc tế: + International flights	USD/bó hoa per bouquet	55
	+ Chuyến bay nội địa: + Domestic flights	VNĐ/ bó hoa	1.100.000
2.3	- Suất ăn Meal serving		
	+ Chuyến bay quốc tế: + International flights	USD/ suất ăn Per meal	30
	+ Chuyến bay nội địa: + Domestic flights	VNĐ/suất ăn	500.000
	<i>Trường hợp đặc biệt khách hàng đã yêu cầu cung cấp dịch vụ nhưng hủy không sử dụng dịch vụ .</i> In special cases where the customer has requested the service but cancels without using it.		thu bằng 30% mức giá cơ bản nêu trên A charge of 30% of the above base fare will be applied.

Ghi chú:

Note:

Nội dung dịch vụ tiêu chuẩn:

Standard service includes:

- Đảm bảo an ninh trong khu vực Nhà khách .
- Security assurance within the Guesthouse area.
- Sử dụng phòng khách.
- Use of the Lounge.
- Đồ ăn, uống theo tiêu chuẩn F/C
- Food and beverages in accordance with First Class (F/C) standards.

- Xe đón tiễn trong khu bay.
- Pick-up and drop-off vehicle service within the airside area.
- Nhân viên trực phục vụ.
- On-duty service staff.
- Điện thoại nội thành Đà Nẵng.
- Local telephone calls within Da Nang City.
- Thẻ ra vào cho người và phương tiện (tối đa 03 người và 02 xe)
- Access cards for people and vehicles (up to 03 people and 02 vehicles)

Các dịch vụ khác theo yêu cầu: xe về thành phố, đồ ăn theo yêu cầu ... không bao gồm trong các dịch vụ nêu trên, mức giá áp dụng theo thực tế phát sinh tại thời điểm thanh toán.

Additional services upon request: city transport, custom food orders, etc., are not included in the above services, charges for such services will be applied based on actual costs at the time of payment.

8.3 Giá cho thuê phòng VIP và phục vụ khách VIP, C theo yêu cầu:
VIP Room Rental and VIP/C Guest Services on Request:

Stt No.	Nội dung dịch vụ Description of Services	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VND) Minimum Price (VND)
1	Cho thuê phòng VIP (không sử dụng dịch vụ) VIP room rental (without service)	giờ hoặc 1 phần của giờ per hour or part of an hour	1.500.000
2	Phục vụ khách VIP đơn thuần (gồm trà, nước lọc, điện thoại nội tỉnh) Basic VIP guest service (including tea, filtered water, and local telephone service)	khách per guest	165.000

9. Dịch vụ bến bãi: (bao gồm thuế VAT 10%)

Parking Services (Value Added Tax is included 10%)

9.1 Giá dịch vụ sân đỗ ô tô sau 10 phút đầu tiên:

Car Parking Fees After the First 10 Minutes

Stt No.	Dịch vụ Service	Đơn vị tính Unit	Mức giá (VND) Price (VND)
1	Xe ô tô đến 9 chỗ, xe tải dưới 1,5 tấn Cars with up to 9 seats, trucks under 1.5 tons	Mỗi block 30 phút tiếp theo Per additional 30-minute block	5.000

2	Xe ô tô từ 10 chỗ đến 16 chỗ; xe tải từ 1,5 tấn đến 3,5 tấn Cars with 10 to 16 seats; trucks from 1,5 to 3,5 tons	nt	8.000
3	Xe ô tô từ 17 chỗ đến 29 chỗ; xe tải trên 3,5 tấn đến 7 tấn Cars with 17 to 29 seats; trucks over 3,5 tons up to 7 tons	nt	10.000
4	Xe ô tô từ 30 chỗ trở lên; xe tải trên 7 tấn Cars with 30 seats or more; trucks over 7 tons	nt	15.000

9.2 Dịch vụ cấp thẻ cho các đối tượng ưu tiên sử dụng dịch vụ ra, vào Cảng để đón trả hành khách và sử dụng dịch vụ sân đỗ:

Service for issuing cards to priority users for accessing the airport to pick up/drop off passengers and use parking services:

Đối tượng ưu tiên Priority Subject	Tiền cấp thẻ (VNĐ/thẻ) Card Issuance Fee (VNĐ/card)
Ô tô công của các đơn vị thuộc TCT Cảng HKVN và Cảng HKQT ĐN Official cars of units under Vietnam Airport Corporation (ACV) and Da Nang International Airport Xe công của cơ quan Đảng, Chính phủ, Quốc hội Official cars of Party, Government, and National Assembly agencies Xe quân sự, xe công an làm nhiệm vụ Military vehicles, police vehicles on duty Xe cứu thương, cứu hỏa. Ambulance, fire trucks Xe đưa đón đoàn khách qua nhà khách A (đoàn xe có cảnh sát dẫn đường) Vehicles escorting passenger groups via VIP Lounge A (delegation with police escort)	0
Ô tô của CBCNV thuộc Cảng HKQT ĐN, TCT Cảng HKVN Cars of staff and employees of Da Nang International Airport and ACV	200.000
Ô tô của CBCNV các cơ quan, đơn vị có trụ sở và hoạt động thường xuyên tại Cảng HKQT Đà Nẵng Cars of staff and employees of agencies/units with regular offices and operations at Da Nang International Airport	300.000
Ô tô của CBCNV các cơ quan, đơn vị đóng trên khu vực quân sự phải đi qua cổng trạm thu phí. Cars of staff and employees of agencies/units located in	

military zones that must pass through toll gates	
Xe công của các cơ quan chức năng Nhà nước có trụ sở làm việc và hoạt động thường xuyên tại Cảng HKQT Đà Nẵng. Official cars of State agencies regularly operating at Da Nang International Airport	400.000
Xe của các hãng hàng không thuê văn phòng tại khu vực Cảng HKQT Đà Nẵng (1 xe/1 hãng) Cars of airlines renting offices in Da Nang International Airport area (1 car per airline)	
Các trường hợp đặc biệt khác Other special cases	
Xe công của lực lượng công an, quân đội, chi cục thuế, Sở ban ngành, UBND... thuộc địa bàn thành phố Đà Nẵng.. Official vehicles of police, military, tax departments, government offices, etc. in Da Nang city Xe ô tô của các doanh nghiệp SXKD có trụ sở, văn phòng làm việc tại khu vực Cảng HKQTDN và xe ô tô của các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ phục vụ cho hoạt động bay tại Cảng HKQT ĐN Cars of production and business enterprises with headquarters/offices in Da Nang International Airport area and service provider vehicles supporting airport operations Các trường hợp ngoại giao được Giám đốc Cảng phê duyệt Diplomatic vehicles approved by the Airport Director	600,000
Xe của đơn vị thuê mặt bằng kinh doanh tại khu vực Cảng HKQT Đà Nẵng (1xe/1 đơn vị) và xe của nhân viên làm việc cho đơn vị thuê mặt bằng tại khu vực Cảng Cars of units leasing business premises at Da Nang International Airport area (1 vehicle per unit) and vehicles of employees working for those units	1.000.000
Cấp lại thẻ ra vào do chuyển quyền sở hữu, đổi xe mới Re-issuance of access card due to ownership transfer or vehicle change	100.000

9.1. Dịch vụ sử dụng sân đỗ theo tháng:

Monthly parking service:

Đối tượng áp dụng: Xe ô tô cá nhân, xe ô tô của các tổ chức, doanh nghiệp (không thuộc đối tượng quy định tại mục 9.2) vào khu vực Cảng HKQT Đà Nẵng có nhu cầu mua dịch vụ theo tháng.(không bao gồm đơn vị kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách)

Applicable subjects:

Private cars, cars of organizations, businesses (excluding those specified in section 9.2) entering the area of Da Nang International Airport with monthly service needs. (This does not include passenger transport service businesses.)

Stt No.	Loại xe Vehicle Type	Mức giá tối thiểu (VND/xe/tháng)/ Minimum Price (VND/vehicle/month)
I. Xe ô tô cá nhân: <i>Personal cars:</i>		
1	Xe ô tô đến 9 chỗ Cars with up to 9 seats	500.000
II. Xe ô tô của các tổ chức, doanh nghiệp: <i>Cars of organizations, businesses</i>		
1	Xe ô tô đến 9 chỗ, xe tải dưới 1,5 tấn Cars with up to 9 seats; trucks under 1.5 tons	1.000.000
2	Xe ô tô từ 10 chỗ đến 16 chỗ; xe tải từ 1,5 tấn đến 3,5 tấn Cars with 10 to 16 seats; trucks from 1.5 tons to 3.5 tons	1.500.000
3	Xe ô tô từ 17 chỗ đến 29 chỗ; xe tải trên 3,5 tấn đến 7 tấn Cars with 17 to 29 seats; trucks over 3.5 tons up to 7 tons	1.800.000

9.2. Dịch vụ trông giữ xe máy, xe đạp:

Motorcycle and Bicycle Parking Services:

Stt No.	Nội dung dịch vụ Description of Services	Đơn vị tính Unit	Mức giá (VND) Price (VND)
1	Trông giữ xe máy Motorcycle parking		
1.1	<i>Trông giữ xe máy tính theo block</i> Per-use motorbike parking by time block		
	- 04 giờ đầu tiên - First 4 hours	lượt xe Per vehicle/turn	3.000
	- Mỗi block tiếp theo (02 giờ, dưới 2 giờ tính 1 block) - Each additional block (2 hours; less than 2 hours counted as 1 block)	lượt xe Per vehicle/turn	1.000
1.2	<i>Trông giữ xe máy tính theo tháng</i> Monthly motorbike parking	xe/tháng Per vehicle/month	110.000
1.3	<i>Cấp lại thẻ xe máy</i> Re-issuance of motorbike parking card	Lần Per instance	20.000
2	Trông giữ xe đạp Bicycle parking	lượt xe Per vehicle/turn	1.000

10. Dịch vụ khác: (không bao gồm thuế VAT)

Other Services: (Value Added Tax is not included)

10.1 Dịch vụ trích xuất hình ảnh từ Camera giám sát:

Service for Extracting Images from Surveillance Cameras:

Stt No.	Dịch vụ Services	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VND) Minimum Price (VND)
1	Hình ảnh trích xuất từ Camera giám sát Extracted image from surveillance camera	VNĐ/hình ảnh VND/image	110.000

10.2 Dịch vụ cho thuê máy chiếu, loa, âm thanh:

Projector, Speaker, and Sound System Rental Service:

Stt No.	Dịch vụ Services	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VND) Minimum Price (VND)
1	Cho thuê hệ thống loa, âm thanh Speaker and sound system rental	VND/giờ VND/hour	220.000
2	Cho thuê hệ thống máy chiếu Projector system rental	VND/giờ VND/hour	110.000
3	Dịch vụ khác theo yêu cầu Other services upon request	Giá thỏa thuận Negotiated price	

10.3 Chi phí nhân công giám sát cho các công việc thi công công trình, sửa chữa, vệ sinh công nghiệp:

Supervision Labor Cost for Construction, Repair, and Industrial Cleaning Works:

Stt No.	Dịch vụ Services	Đơn vị tính Unit	Mức giá tối thiểu (VND) Minimum Price (VND)
1	Chi phí nhân công giám sát thi công công trình, sửa chữa, vệ sinh công nghiệp Supervision labor for construction, repair, industrial cleaning works	Nhân công/giờ Staff/hour	200.000